

PHÁT HUY VAI TRÒ CÁC VÙNG ĐỘNG LỰC ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

GS.TS. Lê Quốc Hội¹, TS. Hoàng Hồng Hiệp²

Tóm tắt: Bài viết này phân tích vai trò của các vùng động lực đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, việc phát huy vai trò của nhân tố vùng có thể được xem là đột phá cho Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới. Đây là điều kiện đủ để các nguồn lực (vốn, lao động, đất đai, công nghệ, hạ tầng...) có thể hội tụ và vận hành một cách tối ưu, đồng thời giúp chuyển hóa các lợi thế tiềm năng vùng (quy mô thị trường, chuyên môn hóa, kết nối hạ tầng, tiềm năng vùng...) thành động lực tăng trưởng thực tế. Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, thúc đẩy phát triển vùng động lực được xem như một không gian trung gian để thúc đẩy liên kết các địa phương, chia sẻ nguồn lực và phát huy lợi thế quy mô. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hiệu quả vai trò của các vùng động lực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên mới – Kỷ nguyên vườn mình của dân tộc.

Từ khóa: Vùng động lực, tăng trưởng kinh tế, kỷ nguyên mới.

1. MỞ ĐẦU

Đại hội XIV là dấu mốc quan trọng, đánh dấu 40 năm thực hiện đường lối Đổi mới và đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới – Kỷ nguyên vườn mình của dân tộc Việt Nam. Kỷ nguyên vườn mình là kỷ nguyên phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của đất nước ta với quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao [9]. Để hoàn thành được các mục tiêu trung và dài hạn đó đòi hỏi nền kinh tế nước Việt Nam phải đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và duy trì trong dài hạn, vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Một điều kiện hết sức quan trọng để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao là phải có định hướng và cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hiệu quả, theo đó phải tập trung nguồn lực cho các ngành, lĩnh vực, vùng và địa bàn có vai trò và tiềm năng đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế.

Phát triển vùng là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình phát triển đất nước nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế của các vùng

¹ Tổng Biên tập Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân

² Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên

và các địa phương trong cả nước để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Các định hướng chiến lược của Việt Nam cũng đã xác định vấn đề phát triển một số địa bàn đi trước, tạo động lực lôi kéo các vùng và cả nước cùng phát triển. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 có nêu *“thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh”*. Định hướng này tiếp tục được khẳng định và phát triển thêm tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020: *“Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực và tác động lan toả đến các vùng khác”*. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2021–2030 tiếp tục xác định nhiệm vụ xây dựng các trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá tại một số khu vực có lợi thế đặc biệt.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thông qua tại Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2024 của Quốc hội đã nêu bật quan điểm phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi và có nhiều tiềm năng, lợi thế. Trên cơ sở đó, Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định hệ thống các vùng động lực, hành lang kinh tế và cực tăng trưởng kinh tế quốc gia. Một trong những nội dung của Kỷ nguyên vươn mình của đất nước là phải có sự thay đổi mạnh mẽ, mang tính bứt phá về tăng trưởng kinh tế, cả về tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Định hướng này càng đặt ra yêu cầu phải tập trung phát triển các vùng động lực với sự đổi mới cả về mặt chất và lượng so với các giai đoạn trước để làm đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế Việt Nam tăng tốc, đưa đất nước bước vào một thời kỳ phát triển mới, đột phá, hoàn thành các mục tiêu chiến lược cho năm 2030 và năm 2045. Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy (sáp nhập một số tỉnh, bỏ cấp huyện, sắp xếp lại cấp xã), việc tăng cường vai trò của vùng động lực như một không gian để thúc đẩy liên kết các địa phương, chia sẻ nguồn lực và thúc đẩy các lợi thế quy mô là hết sức cấp thiết.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Vai trò của các vùng động lực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới

Các vùng động lực có ảnh hưởng đến sự phát triển của từng địa phương, bao gồm sự kết nối kinh tế giữa các tỉnh trong vùng, sự hiện diện của các trung tâm tăng trưởng kinh tế trong vùng, mức độ chia sẻ và cạnh tranh các nguồn lực giữa các địa phương nội vùng, cũng như các chính sách phát triển kinh tế xã hội ở quy mô vùng. Trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh hiện nay, nhân tố vùng ngày càng được nhìn nhận là đòn bẩy quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Các lý thuyết về địa kinh tế mới chỉ ra rằng, sự gần gũi về

không gian có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa (spillover) và lợi ích kinh tế quy mô nhờ tương tác giữa các thực thể kinh tế trong vùng. Nếu biết phối hợp hành động ở quy mô vùng, các địa phương sẽ cùng hưởng lợi, tạo ra mức tăng trưởng kinh tế cao hơn tổng đóng góp riêng lẻ của các tỉnh. Nói cách khác, một tỉnh nếu biết tận dụng lợi thế liên kết với các tỉnh lân cận – như chia sẻ hạ tầng, lao động, các nguồn lực hoặc tham gia chuỗi giá trị vùng – có thể đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững hơn so với phát triển đơn lẻ, tự thân, biệt lập. Ngược lại, thiếu liên kết và phối hợp ở tầm vùng có thể khiến các địa phương rơi vào cạnh tranh kém hiệu quả, phân tán nguồn lực và bỏ lỡ các cơ hội tăng trưởng kinh tế kinh tế lợi thế theo quy mô lớn [6].

Tính cấp thiết của phát huy vai trò vùng kinh tế động lực tại Việt Nam trong bối cảnh mới thể hiện trên hai chiều cạnh quan trọng sau: (i) Xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền kinh tế cần một tầm nhìn vùng để khắc phục các hạn chế “ốc đảo địa phương” trong phát triển kinh tế; và (ii) Xuất phát từ định hướng cải cách hành chính của Việt Nam nhằm tái cơ cấu đơn vị hành chính cấp tỉnh theo hướng quy mô lớn hơn, sẽ tạo điều kiện thuận lợi lớn hơn cho phát triển vùng. Xét về nội tại, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua bộc lộ tình trạng phân tán nguồn lực theo địa giới hành chính. Các tỉnh, thành phố thường xây dựng chiến lược phát triển riêng, dẫn đến hiện tượng “mạnh ai nấy làm” và cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút đầu tư, điều phối nguồn lực, gây lãng phí và kém hiệu quả ở tầm quốc gia. Việc thiếu một cơ chế phối hợp vùng khiến các dự án hạ tầng liên tỉnh thường bị trì hoãn, mạng lưới giao thông liên vùng thiếu đồng bộ, cản trở lưu thông hàng hóa và dịch chuyển lao động, nhất là lao động chất lượng cao. Những “điểm nghẽn” về quy hoạch và liên kết vùng đã được chỉ ra như một nguyên nhân kiềm chế sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) hiện nay. Mặc dù Việt Nam đã có các quy hoạch, chính sách phát triển vùng KTTĐ song tính tuân thủ chưa cao. Theo đánh giá của Chính phủ, quy hoạch, liên kết và cơ chế điều phối phát triển vùng còn chưa tốt, trở thành rào cản trong phát huy vai trò các vùng KTTĐ. Điều này cho thấy nếu không nâng tầm vai trò của vùng KTTĐ, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ khó có thể bứt phá kể cả khi tất cả các địa phương nỗ lực đơn lẻ.

Mặt khác, từ góc độ thể chế, bối cảnh cải cách tổ chức hành chính Việt Nam hiện đang đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ về tư duy phát triển vùng. Việc sáp nhập các tỉnh nhằm hình thành những đơn vị hành chính có quy mô lớn hơn về diện tích, dân số, kinh tế, sẽ là điều kiện quan trọng giúp địa phương huy động nguồn lực hiệu quả hơn, đồng thời khắc phục tình trạng manh mún trong phát triển. Khi số lượng đơn vị cấp tỉnh giảm đi, mỗi tỉnh sẽ có phạm vi quản lý rộng hơn. Trong bối cảnh đó, nếu không đổi mới tư duy phát triển theo hướng liên kết vùng, nguy cơ có thể xảy ra các kịch bản: (1) Một số tỉnh sau sáp nhập trở nên quá lớn với sự đa dạng nội vùng cao, nếu thiếu điều phối, sẽ có thể tái diễn tình trạng cát cứ nguồn lực giữa các khu vực trong tỉnh; hoặc (2) Giữa các

tỉnh vẫn có thể tiếp diễn xu hướng cạnh tranh như trước, thậm chí cạnh tranh gay gắt hơn trong thu hút nguồn lực, đầu tư (có thể do áp lực tăng trưởng kinh tế sau cải cách), dẫn đến “cuộc đua xuống đáy” về ưu đãi, làm suy giảm hiệu quả chung trên bình diện quốc gia; hoặc (3) Các nguồn lực kinh tế thực tế đã di chuyển và hội tụ ở tầm vùng (vượt biên giới hành chính nhiều tỉnh) song biên giới hành chính mở rộng của tỉnh sau sáp nhập vẫn còn “chật hẹp”, tiếp tục cản khúc sự vận động tự nhiên vốn có của các nguồn lực. Do vậy, nhân tố vùng – ở đây bao hàm cả tư duy tiếp cận vùng và cơ chế chính sách phát triển vùng – là một điều kiện cần và đủ để đảm bảo rằng việc mở rộng quy mô hành chính thực sự đi đôi với mở rộng không gian chính sách theo hướng hiệu quả, khai thác triệt để lợi thế so sánh vùng (hơn là lợi thế so sánh cấp tỉnh). Nói cách khác, sáp nhập địa phương tạo tiền đề về quy mô, còn để tận dụng được các lợi thế kinh tế nhờ quy mô đó một cách toàn diện thì cần có chính sách liên kết và phát triển vùng bền vững và một thể chế quản trị vùng hiệu quả.

Thực tế cho thấy để đạt tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, các địa phương không thể phát triển biệt lập, hành động đơn lẻ mà phải đặt trong không gian kinh tế vùng. Đặc biệt, trong bối cảnh Ban chấp hành Trung ương đã thống nhất sáp nhập các tỉnh, giảm còn 28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương – một bước đi mở rộng ranh giới hành chính cấp tỉnh nhằm “mở biên” không gian phát triển – thì việc này có thể mới chỉ là điều kiện tiền đề, quan trọng cho phát triển. Muốn phát huy cao độ thành quả của công cuộc cải cách này, phát huy tối đa các động lực tăng trưởng kinh tế, nhất là tìm kiếm động lực tăng trưởng kinh tế mới, thì cần thiết tiến hành song song “mở biên” về chính sách phát triển vùng, tức là đẩy mạnh các chính sách phát triển cấp vùng để dẫn dắt chính sách phát triển địa phương. Nói cách khác, nhân tố vùng phải trở thành nền tảng chuyển hóa lợi thế liên kết, quy mô, tiềm năng và chuyên môn hóa thành kết quả tăng trưởng kinh tế thực tế, trên hết các nguồn lực kinh tế phải được di chuyển một cách tự do, hiệu quả ở tầm vùng.

Tóm lại, nhân tố vùng mang ý nghĩa nền tảng trung gian kết nối các nguồn lực phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam đang tái định hình các đơn vị hành chính và yêu cầu cao về hiệu quả đầu tư công, và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ hai con số, việc phát huy vai trò của nhân tố vùng có thể được xem là nhân tố mới (ngoài các nhân tố truyền thống), có thể là “đột phá khẩu” cho Việt Nam bước vào kỷ nguyên mới. Đây là điều kiện đủ để các nguồn lực (vốn, lao động, đất đai, công nghệ, hạ tầng,...) có thể hội tụ và vận hành một cách tối ưu, đồng thời giúp chuyển hóa các lợi thế tiềm năng vùng (quy mô thị trường, chuyên môn hóa, kết nối hạ tầng, tiềm năng vùng,...) thành động lực tăng trưởng kinh tế thực tế.

2.2. Giải pháp phát huy vai trò của các vùng động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Thứ nhất, cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển các vùng kinh tế động lực

Chính phủ cần hoàn thiện chính sách phát triển vùng một cách toàn diện, kế thừa thành công của mô hình 4 vùng KTTĐ và xác định lại vùng động lực mới cho các vùng ngay sau sáp nhập các tỉnh. Việc sáp nhập tỉnh hiện nay sẽ tạo cơ hội quan trọng để tái định hình lại các không gian kinh tế vùng với quy mô hợp lý hơn, khắc phục tình trạng phân tán, chia cắt trong thời gian qua. Do đó, tiếp tục ưu tiên nguồn lực phát triển các vùng động lực sẽ mang lại lợi ích quốc gia to lớn trong dài hạn, đón đầu cơ hội phát triển mới.

Nhà nước cần sớm thực hiện phân lại vùng kinh tế, hoàn thiện lại quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội các vùng thời kỳ 2025–2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm các quy hoạch này phản ánh được cục diện mới sau sáp nhập, là kim chỉ nam để định hướng hoàn thiện quy hoạch tỉnh, ngành sau sáp nhập. Để đảm bảo tính khoa học và thực tiễn của quy hoạch phát triển vùng có sự tham gia ngay từ đầu của các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các nhà quản lý từ Trung ương đến địa phương, các hiệp hội vào quá trình xây dựng quy hoạch; bảo đảm tính đa chiều và toàn diện của quy hoạch, giảm dần sự tham gia quá sâu của các cơ quan quản lý nhà nước trong xây dựng quy hoạch định hướng phát triển các vùng kinh tế. Quy hoạch định hướng phát triển vùng ban hành phải đủ sớm, mốc thời gian đủ dài để định hướng các cơ quan Trung ương và chính quyền các địa phương nội vùng có đủ thời gian xây dựng kịp thời các kế hoạch phát triển ngành, địa phương phù hợp và bảo đảm tuân thủ đúng quy hoạch chung về phát triển vùng. Quy hoạch định hướng phát triển vùng cần có tính pháp lý cao hơn quy hoạch ngành và địa phương. Có thể xem xét luật hóa quy hoạch phát triển các vùng, hoặc phải được ban hành ở mức cao hơn quyết định, tạo cơ sở pháp lý mấu chốt bảo đảm tính tuân thủ và thực thi của các quy hoạch, kế hoạch cấp ngành, cấp tỉnh.

Đặc biệt, trung ương nên xây dựng chiến lược phát triển riêng cho các vùng hiện còn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm động lực phát triển (như Trung Bộ – Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc). Chẳng hạn, cần đầu tư phát triển mạnh thành phố Đà Nẵng cùng trục đô thị duyên hải miền Trung, hay thành phố Cần Thơ cùng chuỗi đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long, để các trung tâm này trở thành hạt nhân lan tỏa cho cả vùng. Song song đó, cần nâng cấp các hành lang kinh tế liên vùng (Bắc – Nam, Đông – Tây) kết nối các vùng với nhau và với quốc tế, qua đó mở rộng thị trường và không gian phát triển cho địa phương. Việc tích hợp chặt chẽ yếu tố vùng trong quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở tất cả các cấp (quốc gia, tỉnh) và các ngành sẽ đảm bảo mỗi địa phương phát huy lợi thế so sánh trong tổng thể chung, tránh trùng lặp hoặc mâu thuẫn trong định hướng phát triển.

Thứ hai, cần nâng cấp thể chế vùng và quản trị vùng hiệu quả

Thế chế phát triển vùng là yếu tố then chốt để các địa phương trong vùng liên kết hiệu quả trong phát triển. Trên thực tế, do chưa có thiết chế “chính quyền vùng”, các tỉnh thường rơi vào tình trạng cục bộ, “mạnh ai nấy làm”, dẫn tới tình trạng xung đột lợi ích và thiếu hợp tác giữa các địa phương nội vùng. Do đó, trong bối cảnh mới, cần sớm hoàn thiện cơ chế điều phối vùng nhằm khắc phục điểm nghẽn này. Cụ thể, cần nâng tầm và trao quyền thực chất cho các Hội đồng điều phối vùng do Thủ tướng thành lập ở các vùng kinh tế – xã hội theo hướng trao thêm chức năng, thẩm quyền về phân bổ, sử dụng nguồn lực cho các dự án, công trình, nhiệm vụ có tính chất liên tỉnh, có tầm quan trọng cấp vùng. Hội đồng cần có cơ quan thường trực và hoạt động thực chất, có chức năng theo dõi, điều phối liên tỉnh về quy hoạch, đầu tư và giải quyết các vấn đề liên vùng (như thu hút đầu tư, quản lý lưu vực sông, hạ tầng kết nối, môi trường,...). Cần mở rộng thành phần tham gia cơ quan điều phối vùng, không chỉ giới hạn ở các quan chức hành chính mà cần huy động sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia am hiểu về vùng và đại diện của một số hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp. Đây là điều kiện để đảm bảo có tiếng nói khách quan của nhiều chủ thể, giúp nâng cao tính minh bạch trong giải quyết các vấn đề gắn với lợi ích phát triển vùng. Bên cạnh đó, cần có cơ chế giám sát các hoạt động của các địa phương/ngành một cách hữu hiệu. Theo đó, các Hội đồng điều phối vùng cần giám sát việc thực thi quy hoạch vùng, đánh giá đóng góp của từng địa phương vào mục tiêu phát triển vùng, và quan trọng hơn là đầu mối giải quyết các xung đột khi các địa phương vì lợi ích riêng làm phương hại lợi ích vùng. Ngoài ra, cần tiếp tục điều chỉnh các quy định liên quan để tạo điều kiện cho việc phối hợp nguồn lực giữa các địa phương trong đầu tư các công trình, dự án và giải quyết các vấn đề liên tỉnh; nghiên cứu hình thành quỹ đầu tư phát triển hạ tầng vùng. Xây dựng thế chế vượt trội, có sức cạnh tranh quốc tế để thúc đẩy các mô hình mới tại các vùng động lực như phát triển khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế.

Thứ ba, cần phát triển nguồn nhân lực tầm vùng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Thực tế cho thấy lao động phổ thông vẫn chiếm ưu thế nhưng hạn chế về năng suất, còn lao động kỹ năng cao thiếu hụt và có sự dịch chuyển không đồng đều giữa các địa phương. Vì vậy, cần một cách tiếp cận vùng trong đào tạo và sử dụng nhân lực. Cụ thể, Chính phủ nên phối hợp với các địa phương xây dựng các trung tâm đào tạo nhân lực cấp vùng (đại học, cao đẳng nghề trọng điểm) với cơ sở vật chất và chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia/quốc tế. Giáo dục đại học trở lên nên được chuyên môn hóa cho các đại học quốc gia, đại học vùng bởi nguồn lao động chất lượng cao có thể di chuyển dễ dàng giữa những địa phương lân cận với nhau để tham gia các hoạt động kinh tế, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI. Chẳng hạn, có thể tập trung nguồn lực phát triển 04 đại học quốc gia tại 3 miền (Hà Nội – phía Bắc, Đà Nẵng, Huế – miền Trung, TP.HCM – phía Nam) và một số đại học vùng trọng điểm để làm đầu tàu đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các tiểu vùng. Các trung tâm này sẽ cung ứng lao động trình

độ cao cho cả vùng, tạo điều kiện để lao động dễ dàng dịch chuyển đến nơi cần nhân lực mà không bị rào cản địa giới. Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục – đào tạo. Ưu tiên một số khối ngành đào tạo theo yêu cầu phát triển như: Công nghệ thông tin, điện tử, vi mạch bán dẫn, AI; Cơ khí chế tạo; Hóa chất; Tài chính – ngân hàng; Quản trị kinh doanh; Logistics; Du lịch; Y tế, khoa học sức khỏe, dược phẩm; Công nghệ sinh học; Nông nghiệp... Nhà nước cần ban hành cơ chế hỗ trợ đào tạo trong một số ngành ưu tiên phát triển, đồng thời có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài trong và ngoài nước để phát triển nhanh một số ngành kinh tế quan trọng, mới nổi.

Bên cạnh đó, cần phát triển các trung tâm đào tạo nghề liên tỉnh gắn với thế mạnh kinh tế, lợi thế so sánh của vùng. Với nguồn nội lực còn nhiều hạn chế, nhất là tại một số vùng chậm phát triển (nhân lực, vật lực, tài lực), thay vì loay hoay với bài toán xây dựng và nâng cao chất lượng đại học công “cấp tỉnh”, các địa phương cần nhanh chóng tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, nhất là chú trọng xây dựng một hệ thống đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề với nội dung học tập và phương tiện thực hành hiện đại, với các ngành nghề đào tạo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế ngành của từng địa phương, và của vùng. Đặc biệt, đội ngũ lao động kỹ thuật này phải đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng khắc khe của nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, Chính phủ cũng nên khuyến khích thiết lập các sàn giao dịch việc làm và thông tin thị trường lao động cấp vùng, kết nối cung-cầu lao động giữa các địa phương trong vùng. Một chiến lược nhân lực dựa trên tiếp cận không gian vùng sẽ giúp tăng khả năng hấp thụ công nghệ và nâng cao năng suất cho toàn vùng, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong bồi dưỡng và đào tạo lại. Chính quyền các địa phương nội vùng cần tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo nghề cho người lao động trong doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích người lao động phát huy trí tuệ, tham gia nghiên cứu và mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải tiến kỹ thuật. Có chính sách ưu đãi đối với đội ngũ các nhà khoa học, nhất là ưu đãi đặc biệt đối với đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ quốc tế đến công tác dài hạn tại các địa phương nội vùng.

Thứ tư, cần đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các vùng động lực theo hướng gia tăng đóng góp của yếu tố TFP trong tăng trưởng kinh tế, đáp ứng yêu cầu về phát triển theo hướng nhanh và bền vững, giảm phụ thuộc vào vốn và lao động. Đầu tư và ứng dụng những công nghệ

tiên tiến, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ để đổi mới các sản phẩm công nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống tại các vùng. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và vận hành khu công nghệ cao, thu hút và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đổi mới cơ chế, chính sách theo hướng chấp nhận rủi ro và độ trễ trong hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Sớm ban hành các quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các lĩnh vực mới, đột phá như công nghệ tài chính (fintech), các mô hình kinh doanh trên nền tảng số. Có chính sách đầu tư và kêu gọi đầu tư để hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển, đào tạo trong các lĩnh vực mới nổi như chip bán dẫn, AI gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo thông qua tháo gỡ các vướng mắc về thuế, tăng cường hỗ trợ về nguồn vốn, đất đai, tiếp cận thị trường...

Thúc đẩy chuyển đổi số, hạ tầng số, phát triển nhanh nguồn nhân lực số để phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt của các vùng động lực trong chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, tạo hiệu ứng lan tỏa đối với các vùng lân cận và cả nước. Tăng cường số hóa trong hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Có chính sách để thu hút nhân lực công nghệ thông tin, nhân lực số chất lượng cao vào các cơ quan nhà nước. Xây dựng, kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu về dân cư, đất đai, doanh nghiệp... tạo nền tảng tinh gọn bộ máy, cải cách thủ tục hành chính thực chất. Phát triển đô thị thông minh gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị đô thị; mở rộng việc sử dụng các tiện ích, ứng dụng số để tạo thuận lợi cho hoạt động của người dân, doanh nghiệp và tăng cường tương tác giữa chính quyền và người dân. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, công nghiệp sáng tạo, thương mại điện tử và sản xuất thông minh; tạo ra các mô hình kinh doanh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu

Thứ năm, cần tăng cường hiệu quả và tác động lan tỏa của đầu tư công cho kết cấu hạ tầng vùng

Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng, là xương sống cho phát triển kinh tế vùng. Như phân tích ở trên, đầu tư công của một tỉnh không chỉ tác động đến tỉnh đó mà còn lan tỏa tích cực sang các tỉnh lân cận. Do vậy, muốn phát huy tối đa hiệu quả vốn nhà nước, cần ưu tiên các dự án hạ tầng mang tính vùng. Chính phủ cần điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư công theo hướng tăng tỷ trọng cho các dự án liên tỉnh, liên vùng, có tính “đột phá” và hiệu ứng dây chuyền cao. Chẳng hạn, thay vì mỗi tỉnh một số dự án nhỏ lẻ, nên tập trung nguồn lực để hoàn thành các dự án trọng điểm của vùng như tuyến cao tốc chiến lược kết nối liên vùng (như đường sắt cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Bắc –

Nam, Đông - Tây, các tuyến vành đai đô thị liên vùng Hà Nội, TP.HCM, đường ven biển miền Trung kết nối các cảng biển lớn, đường sắt kết nối cảng biển quốc tế...). Khi mạng lưới cao tốc và logistics được hoàn thiện, các địa phương trong vùng đều hưởng lợi nhờ giảm chi phí vận tải, mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

Bên cạnh hạ tầng giao thông, cũng cần chú trọng hạ tầng năng lượng và nguồn lực số ở tầm vùng. Ngoài ra, Nhà nước nên hỗ trợ các dự án hạ tầng phục vụ thích ứng khí hậu và quản lý tài nguyên ở cấp vùng (như hệ thống đê biển liên tỉnh, hồ chứa liên vùng, mạng lưới quan trắc và cảnh báo thiên tai vùng,...). Tựu trung, với nguồn lực đầu tư công còn nhiều hạn chế, đầu tư công “thông minh” theo hướng vùng sẽ tạo ra lực đẩy hạ tầng mạnh mẽ, gia tăng kết nối và nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn vùng thay vì chỉ từng tỉnh riêng lẻ.

Thứ sáu, cần cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút hiệu quả các nguồn lực theo hướng khai thác lợi thế so sánh vùng

Bên cạnh vai trò dẫn dắt của Nhà nước, việc phát huy nhân tố vùng không thể thiếu sự tham gia của khu vực tư nhân và các nhà đầu tư. Để thu hút và phân bổ các nguồn lực xã hội một cách hiệu quả, các địa phương trong vùng cần phối hợp xây dựng một môi trường đầu tư – kinh doanh cấp vùng một cách hấp dẫn, minh bạch. Trước hết, cần tiếp tục cải thiện các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động. Đặc biệt, thay vì “phá rào” cạnh tranh trong môi trường đầu tư, các tỉnh nên hướng tới chuẩn hóa và đồng bộ các quy định, thủ tục trên phạm vi vùng. Chẳng hạn các tỉnh trong cùng vùng kinh tế có thể thống nhất về chính sách ưu đãi đầu tư, từ đó tránh tình trạng “chạy đua xuống đáy” trong giảm thuế, giảm giá thuê đất gây thất thu ngân sách, làm suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực tổng thể quốc gia. Ngoài ra, cần phối hợp xúc tiến đầu tư theo quy mô vùng, diễn đàn vùng, thay vì mỗi tỉnh quảng bá một kiểu, vừa thiếu tầm nhìn chung vừa suy giảm hiệu quả kinh tế chung. Quan trọng hơn, chiến lược thu hút đầu tư cần bám sát lợi thế so sánh của từng vùng, tránh tình trạng tranh giành dự án một cách phi hiệu quả, theo đó mỗi địa phương trong vùng có thể đóng vai trò một mắt xích trong chuỗi giá trị vùng, hỗ trợ nhau trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Đặc biệt, Chính phủ cần chú trọng hình thành các cụm liên kết ngành (industry cluster) ở tầm vùng, kèm theo chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vùng tham gia mạng lưới cung ứng cho các doanh nghiệp lớn. Qua đó, khu vực tư nhân nội địa sẽ lớn mạnh cùng với dòng vốn FDI. Nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu tiên như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip.

Tiếp tục thu hút vốn đầu tư FDI vào các ngành kinh tế trọng điểm ở các vùng động lực, đặc biệt là các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao. Xây dựng cơ cấu đầu tư

hợp lý giữa các vùng động lực để phát huy tính lan tỏa và động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với toàn nền kinh tế. Thu hút, kêu gọi và định hướng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, tạo không gian phát triển cho doanh nghiệp tư nhân; thu hút đầu tư cần có chọn lọc, tập trung công nghệ cao, chất lượng cao. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các ngành trọng điểm của từng vùng. Các vùng KTTĐ cần đẩy mạnh liên kết kinh tế trong chuỗi giá trị nhằm xây dựng các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao. Tập trung vào một số ngành công nghiệp địa phương có lợi thế, phát triển các sản phẩm đặc thù có thế mạnh của vùng trong mối quan hệ phân công, hợp tác giữa các địa phương trong vùng. Ban hành các ràng buộc trong thực hiện liên kết theo hướng các địa phương sẽ được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng. Ưu tiên cho việc hưởng ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng vì lợi quốc gia, lợi ích vùng và lợi ích địa phương.

Thứ bảy, cần tích hợp tư duy “vùng” vào hoạch định và thực thi các chương trình, chính sách phát triển kinh tế – xã hội

Để đảm bảo nhân tố vùng thật sự phát huy hiệu quả, tư duy “vùng” cần thấm sâu và đảm bảo tính bắt buộc thực thi cao trong hoạch định và thực thi mọi chương trình, dự án phát triển đất nước. Mỗi chính sách, kế hoạch ở tầm trung ương và địa phương cần bắt buộc phải được xem xét dưới góc độ vùng: dự án này có tạo lợi ích hay gây ảnh hưởng đến tỉnh lân cận không? có thể mở rộng quy mô hoặc phối hợp liên tỉnh để tăng hiệu quả của dự án hay không?... Đặc biệt, các bộ ngành trung ương khi phân bổ nguồn lực hoặc duyệt dự án cần hết sức ưu tiên những đề xuất, dự án mang tầm vùng, liên vùng. Việc bắt buộc tích hợp tầm nhìn vùng ngay từ khâu hoạch định chính sách phát triển sẽ giúp tránh được những xung đột và lãng phí sau này, đồng thời tạo ra sức mạnh cộng hưởng giữa các địa phương nội vùng trong phát triển nhanh và bền vững.

Ngoài ra, cần xây dựng được cơ sở dữ liệu thông tin có chất lượng phục vụ cho việc ra quyết định của nhiều bên liên quan khác nhau (chính quyền, doanh nghiệp, các tổ chức...) hướng đến mục tiêu tăng cường hợp tác, liên kết vùng. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu này không đơn thuần là tập hợp các thông tin sẵn có về tình hình kinh tế - xã hội nói chung tại các địa phương, mà phải bao hàm được các thông tin ở mức độ đủ làm cơ sở cho các bên liên quan, tùy theo vai trò của mình, có thể ra quyết định về điều phối, huy động, phân bổ nguồn lực hoặc tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất, kinh doanh. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực và mục tiêu hợp tác mà cơ sở dữ liệu này có thể được tùy biến để đáp ứng tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ việc ra quyết định của các bên.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đổi mới mạnh mẽ về cơ cấu hành chính và định hướng phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới, nhân tố vùng cần được xem như là nhân tố hợp lực mang tính quyết định cho sự thành công của mô hình tăng trưởng kinh tế mới.

Việc sáp nhập các địa phương, xóa bỏ cấp trung gian sẽ tạo ra những dư địa mới cho liên kết vùng, nhưng cũng đặt ra những thách thức về quản trị địa phương trên không gian lãnh thổ rộng lớn hơn. Nói cách khác, việc sáp nhập các tỉnh mới chỉ là bước “mở biên hành chính” để tạo không gian phát triển rộng lớn hơn cho các địa phương. Để biến tiềm năng đó thành hiện thực tăng trưởng kinh tế, cần đồng thời “mở biên chính sách theo hướng vùng hóa” một cách mạnh mẽ, kịp thời và quyết liệt. Từ khâu quy hoạch, phát triển hạ tầng, đến cải cách thể chế, nguồn nhân lực, môi trường đầu tư,... tất cả các vấn đề này đều phải được nhìn ở tầm vùng và triển khai dưới góc độ hợp tác vùng. Nếu không có những chính sách phát triển vùng phù hợp và thể chế quản trị vùng hiệu quả, chúng ta sẽ khó lòng tận dụng được tối đa các lợi thế quy mô do việc mở rộng địa giới hành chính mang lại. Ngược lại, nếu nhân tố vùng được phát huy hữu hiệu thông qua liên kết hạ tầng, điều phối nguồn lực, chia sẻ thông tin và phối hợp chiến lược phát triển,... các địa phương sẽ có thể tạo ra sức mạnh cộng hưởng, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn và bền vững hơn so với cách làm riêng lẻ, tự thân, rời rạc. Do đó, việc tập trung vào mũi nhọn nhân tố vùng chính là tìm kiếm một động lực mới, dư địa mới, “đột phá khẩu mới” cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong bối cảnh mới bên cạnh những nhân tố truyền thống. Tuy nhiên, chỉ khi chính sách phát triển vùng được thực sự coi trọng và thực thi một đồng bộ và quyết liệt, nhân tố vùng mới thực sự trở thành động lực bền vững cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên phát triển mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23/11/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030*.
6. Hoàng Hồng Hiệp (2023), Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong việc thực hiện sứ mệnh là hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy phát triển khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tạp chí Cộng sản.
7. Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp; <https://baochinhphu.vn/phe-duyet-de-an-sap-xep-to-chuc-lai-don-vi-hanh-chinh-cac-cap-va-xay-dung-mo-hinh-to-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-2-cap-102250414235547967.htm>

8. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 81/2023/QH15, ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*
9. Tô Lâm (2024), Một số nhận thức cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, *Tạp chí Cộng sản*, số 1050, tháng 11/2024.

PROMOTING THE ROLE OF DYNAMIC REGIONS TO FOSTER ECONOMIC GROWTH IN THE ERA OF NATIONAL RISE

Le Quoc Hoi, Hoang Hong Hiep

Abstract: *This paper analyzes the role of dynamic regions in Vietnam's economic growth. The research findings affirm that, in the context of Vietnam pursuing the goal of double-digit economic growth, promoting the role of regional factors can be regarded as a breakthrough for the nation to enter a new era. This serves as a sufficient condition for resources (capital, labor, land, technology, infrastructure, etc.) to converge and operate optimally, while simultaneously transforming potential regional advantages (market size, specialization, infrastructure connectivity, regional potential, etc.) into actual growth drivers. Furthermore, in the context of Vietnam implementing an organizational streamlining revolution, fostering the development of dynamic regions is considered an intermediate space to strengthen inter-provincial linkages, share resources, and leverage economies of scale. The paper proposes several solutions to enhance the effectiveness of dynamic regions in promoting Vietnam's economic growth in the new era – the Era of National Rise.*

Keywords: *Dynamic Regions, Economic Development, New Era.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-6-2025; ngày phản biện đánh giá: 04-7-2025; ngày chấp nhận đăng: 11-8-2025)